

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 801/2023/DS-PT
Ngày: 31/7/2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Huyền Phương

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Huyền

2. Bà Nguyễn Thị Kim Cương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hoàng Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bạch Ngọc Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 268/2023/TLPT-DS ngày 28/6/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 1393/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2676/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9973/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1955 (có mặt)

1.2. Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1968 (có mặt)

1.3. Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1971 (xin vắng mặt)

1.4. Bà **Trần Thị U**, sinh năm 1974 (có mặt)

1.5. Ông **Trần Quốc D**, sinh năm 1978 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số nhà 594 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Kim C, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số nhà 131 đường U, Phường I, Quận O, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: số nhà 389 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N, Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U, Ông Trần Quốc D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện ngày 18 tháng 3 năm 2021 và bản tự khai của các nguyên đơn Bà Nguyễn Thị N, Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D trình bày:

Nguồn gốc diện tích nhà đất tại số 594 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H do cha mẹ của các nguyên đơn là ông Trần Văn H (chết năm 1998) và bà Nguyễn Thị R (chết năm 2013) sử dụng từ năm 1965. Quá trình sử dụng nhà đất, ông H bà R có mở một đường thoát nước để dẫn nước thải chảy ra rạch cầu Đúc Nhỏ. Sau khi ông H chết, Bà Trần Thị Kim C khởi kiện tranh chấp với bà R và các nguyên đơn quyền sử dụng đất có diện tích 767,6m² thuộc thửa đất 623, tờ bản đồ số 9 tại phường R, thành phố T, Thành phố H. Năm 2009, Tòa án nhân dân các cấp đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà C, công nhận cho bà R và các con được sử dụng thửa đất 623 và mương nước theo Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 14/10/2004.

Năm 2010, bà Nguyễn Thị R đã đăng ký và được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BD 220431 ngày 22/12/2010, công nhận diện tích 322,7m² thuộc thửa đất số 536 (thửa cũ 623), tờ bản đồ số 60, trên đất có căn nhà số 594 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố Tc, Thành phố H do năm chị em nguyên đơn (cùng chung hộ khẩu) đang sử dụng. Năm 2020 Bà Trần Thị Kim C (chủ sử dụng của thửa đất liền kề) tiến hành san lấp đất và lấp mương thoát nước làm thay đổi hiện trạng quyền sử dụng đất. Ngoài đường mương này các nguyên đơn không sử dụng cống thoát nước nào khác nên từ khi bà C san lấp đã ảnh hưởng đến sinh hoạt của gia đình. Vị trí mương thoát nước giáp với phần cuối thửa đất của bà C, không thuộc các thửa đất của bà C. Ngoài các nguyên đơn không còn ai khác sử dụng mương thoát nước này. Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất sử dụng làm mương nước thuộc quyền sử dụng của các nguyên đơn, bà C phải giao trả diện tích đất 131,9m² cho các nguyên đơn để tiếp tục sử dụng làm đường thoát nước thải.

Ngày 10/4/2023 các nguyên đơn có đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện chỉ tranh chấp phần diện tích đất 125m² thuộc thửa 626 với bị đơn Bà Trần Thị Kim C theo Bản đồ hiện trạng vị trí áp ranh ngày 21/7/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn Bà Trần Thị Kim C có Bà Nguyễn Thị H là người đại diện theo ủy quyền của trình bày:

Nguồn gốc quyền sử dụng đất mà Bà Trần Thị Kim C được Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A344236 ngày 04/9/1999 là của ông Trần Văn T (cha bà C) được cha mẹ tặng cho để sử dụng, tổng diện tích đất là 2.173m² thuộc các thửa 623, 626 và 627 tại địa chỉ Khu phố 4, phường R, thành phố T, Thành phố H. Năm 1968 ông T cho ông Trần Văn H (cha của các nguyên đơn) ở nhờ trông coi đất, sau đó ông H lập gia đình và làm nhà sinh sống trên thửa đất số 623. Năm 1999 bà C kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do thửa đất số 623 gia đình ông H, bà R đang quản lý sử dụng nên Ủy ban không công nhận cho bà C, bà C chỉ được công nhận quyền sử dụng hai thửa đất số 626 và 627 với diện tích 1.372m². Năm 2003, Bà Trần Thị Kim C khởi kiện bà Nguyễn Thị R yêu cầu gia đình bà R giao trả thửa đất số 623. Tại Bản án số 16/2009/DS-ST ngày 25/3/2009 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Bản án số 1591/2009/DS-PT ngày 27/8/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xác định đất có nguồn gốc của ông T nhưng thực tế ông T và gia đình không trực tiếp quản lý, sử dụng mà giao cho ông H sử dụng. Ông H và gia đình đã quản lý, canh tác giữ gìn đất, xây dựng nhà ở ổn định và đăng ký kê khai nên không chấp nhận yêu cầu của bà C. Vì vậy gia đình bà R vẫn tiếp tục sử dụng thửa đất 623 với diện tích 767,6m² (hiện nay có địa chỉ số 594 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H thuộc thửa 536). Ranh giới giữa đất của bà C và bà R là bức tường do gia đình bà R xây dựng (hiện do các nguyên đơn) quản lý, sử dụng. Năm 2015, bà C tiến hành san lấp mặt bằng để sử dụng đất và năm 2020 khi bà C san lấp đến cuối thửa đất thì xảy ra tranh chấp. Phần đất mà các nguyên đơn sử dụng làm mương dẫn nước thải là đất của bà C, không được cơ quan có thẩm quyền công nhận mương thoát nước. Hệ thống thoát nước đối với các hộ dân tại khu vực các nguyên đơn sinh sống đã được bố trí ở các vị trí khác nhưng do các nguyên đơn không đăng ký đấu nối cống để sử dụng. Các nguyên đơn xả nước thải qua đất của bà C để chảy trực tiếp ra rạch cầu Đúc Nhỏ gây mất vệ sinh. Bà C không lấn chiếm đất của các nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1393/2023/DS-ST ngày 09/5/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức đã quyết định:

Căn cứ Khoản 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm c Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1, Khoản 2 Điều 269; Điều 271 và Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 189 và Điều 190 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 100; Điều 202 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ điểm đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 12; Điều 14; Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị N, Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D đối với Bà Trần Thị Kim C về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và buộc bị đơn có nghĩa vụ giao trả diện tích 125m² đất tại địa chỉ Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn đồng) đồng, được trừ vào 500.000 (năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số AA/2019/0059062, AA/2019/0059063, AA/2019/0059064, AA/2019/0059065 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả ông M, bà L, bà U và ông D mỗi người 200.000 (hai trăm ngàn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ Thi hành án của các đương sự.

Ngày 11/5/2023, các nguyên đơn có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Nguyên đơn người kháng cáo trình bày: Phần đất tranh chấp 125m² để sử dụng thoát nước thải cho nhà các nguyên đơn không thuộc quyền sở hữu của ai. Phía nguyên đơn sử dụng từ trước đến nay và không đăng ký với cơ quan chức năng có thẩm quyền. Hiện tại, có hai đường thoát nước thải là hệ thống thoát của hẻm và hệ thống thoát nước trước nhà phần mặt đường của Nhà nước. Tuy nhiên, phần thoát nước của hẻm trước đây các hộ dân trong hẻm đồng ý cho cùng sử dụng nhưng do nhà bà C lắp đặt đường ống nhỏ nên không thoát nước được. Còn hệ thống thoát nước phần mặt đường trước nhà cao hơn đất của các ông bà nên cũng không sử dụng được.

Phía nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo buộc bà C giao trả phần diện tích đất 125m² cho các ông bà.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Phần diện tích đất tranh chấp 125m² thuộc quyền sử dụng của Bà Trần Thị Kim C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền cấp. Phía bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của các nguyên đơn. Yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Các đương sự thống nhất xác định quyền sử dụng đất có giá 60.000.000 đồng/m² (125m² x 60.000.000 đồng = 7.500.000.000 đồng) theo Biên bản về việc xác định trị giá tài sản ngày 30 tháng 12 năm 2021.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220431 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị R ngày 22/12/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A344236 cấp cho hộ Bà Trần Thị Kim C ngày 04/9/1999, đã cập nhật đăng ký thay đổi để thừa kế cho Bà Trần Thị Kim C ngày 22/4/2016 và theo Văn bản số 6974/UBND-TNMT ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có cơ sở xác định quyền sử dụng đất có diện tích 125m² nguyên đơn tranh chấp với bị đơn thuộc thửa 626 do Bà Trần Thị Kim C sử dụng. Theo tài liệu bản đồ địa chính và các giấy chứng nhận không thể hiện đường mương nước tại vị trí tranh chấp. Thực tế tại khu vực các nguyên đơn sinh sống có hệ thống

thoát nước và nước thải nhưng các nguyên đơn không sử dụng mà sử dụng rãnh nước trên đất của bị đơn là không phù hợp. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của các nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hạn kháng cáo: Ngày 09/5/2023 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử bản án dân sự sơ thẩm số 1393/2023/DS-ST về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Ngày 11/5/2023, nguyên đơn có Đơn kháng cáo là trong thời hạn luật định.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Đối tượng tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thành phố Thủ Đức nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ngày 26/7/2023 và ngày 31/7/2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án nhưng nguyên đơn Bà Trần Thị L vắng mặt do có đơn yêu cầu. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.4] Về việc xác định người tham gia tố tụng và tư cách đương sự:

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 27/12/2021 của Trung tâm đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện hiện trạng quyền sử dụng đất các nguyên đơn tranh chấp là đất trống, có diện tích 131,9m² thuộc các thửa 623: 2.0m²; thửa 625: 2.0m²; thửa 626: 125m² và thửa 629: 2.9m² do nhiều người sử dụng trong đó có bị đơn là Bà Trần Thị Kim C thuộc thửa 626: 125m².

Tại cấp sơ thẩm, các nguyên đơn xác định chỉ tranh chấp đối với bị đơn là Bà Trần Thị Kim C nên cấp sơ thẩm chỉ xem xét đối với quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 125m² mà Bà Trần Thị Kim C đang sử dụng và không đưa những người khác vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Các nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 125m² tại địa chỉ Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H và buộc bị đơn giao trả để tiếp tục sử dụng làm rãnh thoát nước. Theo các nguyên đơn thì rãnh nước đã hình thành từ năm 1965 kể từ khi cha mẹ các nguyên đơn canh tác, làm nhà ở trên thửa đất 536 (thửa cũ 623) và được gia đình các nguyên đơn sử dụng làm mương thoát nước thải sinh hoạt liên tục cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và vị trí phần đất tranh chấp:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 220431 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức cấp cho hộ bà Nguyễn Thị R ngày 22/12/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A344236 cấp cho hộ Bà Trần Thị Kim C ngày 04/9/1999, đã cập nhật đăng ký thay đổi để thừa kế cho Bà Trần Thị Kim C ngày 22/4/2016 và theo tài liệu bản đồ địa chính thể hiện quyền sử dụng đất của hộ bà R thuộc thửa 536, tờ bản đồ số 60 tại địa chỉ số 594 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H, quyền sử dụng đất của bà C thuộc thửa 626, 627; tờ bản đồ số 9 tại Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H. Thửa đất 536 liền kề song song với thửa đất 626, trên sơ đồ các thửa đất không thể hiện có mương nước hoặc đường đi. Phần đất các nguyên đơn tranh chấp tại vị trí cuối thửa đất 626, có một cạnh liền kề với phần cuối thửa đất 536, một cạnh liền kề thửa 625, 629 và một cạnh tiếp giáp với bờ rạch cầu Đức Nhỏ.

Xét thấy, quyền sử dụng đất của nguyên đơn và bị đơn được hình thành từ hai thửa đất riêng biệt, vị trí hai thửa đất liền kề song song nhưng có ranh giới rõ ràng và có diện tích cụ thể. Theo Văn bản số 6947/UBND-TNMT ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức thì phần đất có diện tích 125m² nguyên đơn tranh chấp với bị đơn thuộc thửa 626 do Bà Trần Thị Kim C sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A344236 ngày 04/9/1999, mục đích sử dụng là ĐRM, không phải rãnh nước. Hiện trạng thửa đất số 626 của bị đơn bao gồm cả diện tích tranh chấp hoàn toàn là đất trống, phần đất chênh lệch tại bản đồ hiện trạng vị trí so với ranh giới theo giấy chứng nhận của bị đơn là do Trung tâm đo đạc bản đồ thể hiện theo mốc giới và tường rào do các nguyên đơn xây dựng và chỉ dẫn đo đạc. Phía bị đơn xác định sử dụng đất theo đúng diện tích được công nhận, không lấn chiếm, sử dụng diện tích đất không thuộc giấy chứng nhận. Đồng thời, theo Giấy thỏa thuận về việc xác định ranh giới nhà, đất ngày 12/7/1999 tại hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận của bà Nguyễn Thị R do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Thủ Đức trích lục cung cấp không có chữ ký xác nhận của Bà Trần Thị Kim C và không có nội dung thỏa thuận sử dụng phần đất đang tranh chấp để làm mương thoát nước từ trước

năm 1999 như nội dung Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp tại Văn bản số 6947/UBND-TNMT ngày 14/11/2022.

[2.2] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức lập thể hiện phía trước nhà đất các nguyên đơn đang sử dụng tiếp giáp với đường Quốc lộ Q, có mương kín thoát nước mặt đường bằng bê tông cốt thép để thoát nước mặt đường do Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. Phía sau tiếp giáp với hệ thống cống thoát nước của hẻm 606/4/8 đường Q, Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H. Bị đơn cũng đang sử dụng mương kín thoát nước mặt đường dọc tuyến bê tông. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các nguyên đơn thừa nhận trước khi khởi kiện hai bên có thỏa thuận về việc đấu nối sử dụng cống thoát nước nhưng không thành. Như vậy, việc các nguyên đơn không sử dụng cống thoát nước sinh hoạt vào hai đường cống thoát nước trên mà sử dụng đường mương thoát nước tự hình thành để xả nước thải trực tiếp ra rạch cầu Đúc Nhỏ là do thói quen từ trước đến nay chứ không phải ngoài rãnh nước các nguyên đơn đang sử dụng không có đường cống thoát nước nào khác. Phần đất các nguyên đơn sử dụng làm rãnh nước và yêu cầu công nhận không được các nguyên đơn đăng ký kê khai theo quy định. Bị đơn đã thực hiện đăng ký kê khai và được công nhận chủ sử dụng thửa đất, quá trình sử dụng đất bị đơn không lấn chiếm san lấp đất của nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

[2.3] Quan điểm của nguyên đơn cho rằng năm 2009 Tòa án nhân dân các cấp đã xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà C, công nhận cho bà R và các con được sử dụng thửa đất 623 và mương nước theo Bản vẽ hiện trạng vị trí ngày 14/10/2004. Xét, theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 14/10/2004 của Đoàn đo đạc bản đồ thể hiện có rãnh nước tại vị trí cuối khu đất. Tuy nhiên, bản đồ này chỉ phục vụ cho công tác giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất do Tòa án nhân dân quận Thủ Đức thụ lý năm 2003 theo đơn khởi kiện của Bà Trần Thị Kim C và đã được giải quyết tại các Bản án số 16/2009/DS-ST ngày 25/3/2009 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Bản án số 1591/2009/DS-PT ngày 27/8/2009 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung các bản án này không giải quyết và công nhận cho các nguyên đơn được quyền sử dụng rãnh nước như các nguyên đơn trình bày. Do đó, có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp giữa hai bên chưa được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Từ những nhận định trên, nhận thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật

nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nên các nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị N thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí, nên đã được xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí; các nguyên đơn khác phải chịu án phí theo quy định.

[4] Chi phí tố tụng: Bị đơn tự nguyện chịu chi phí lập bản vẽ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ các nguyên đơn phải chịu, các nguyên đơn đã tạm ứng đủ 2.000.000 đồng.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn đồng) đồng nhưng được trừ số tiền đã tạm nộp. Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn gồm: Nguyễn Thị Nhỏ, Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1393/2023/DS-ST ngày 09/5/2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức.

1. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Nguyễn Thị N, Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D đối với Bà Trần Thị Kim C về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và buộc bị đơn có nghĩa vụ giao

trả diện tích 125m² đất tại địa chỉ Khu phố E, phường R, thành phố T, Thành phố H.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn đồng) đồng, được trừ vào 500.000 (năm trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số AA/2019/0059062, AA/2019/0059063, AA/2019/0059064, AA/2019/0059065 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả ông M, bà L, bà Út và ông D mỗi người 200.000 (hai trăm ngàn) đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được xét miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D mỗi người phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ án phí tạm nộp theo các biên lai số AA/2023/0003416 ngày 18/5/2023; biên lai số AA/2023/0003445 ngày 18/5/2023; biên lai số AA/2023/0003414 ngày 18/5/2023; biên lai số AA/2023/0003413 ngày 18/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức. Ông Trần Văn M, Bà Trần Thị L, Bà Trần Thị U và Ông Trần Quốc D đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7 a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Tp.Thủ Đức;
- Cục THA DS TP.HCM;
- Chi cục THADS Tp.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Huyền Phương